TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ G VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HS-ST
Ngày 12/4/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ G VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải, bà H Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền là Kiểm sát viên.

Ngày 12/4/2019 tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 19/2019/TLST-HS ngày 01/3/2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 19/2019/QĐXXST-HS ngày 29/3/2019, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Xuân T (C), sinh năm 1999, nơi sinh tại tỉnh Đ; nơi cư trú tại ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân Tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; con ông Nguyễn Giang N, sinh năm 1974 và con bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; nghề nghiệp, tiền án: Không; tiền sự: Ngày 10/7/2018 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại đến sức khỏe của người khác; bị tạm giam từ ngày 10/12/2018.

2. Lê Đức A, sinh năm 1994, nơi sinh tại tỉnh Đ; nơi cư trú tại ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân Tộc: Kinh; nghề nghiệp: Sửa xe mô tô; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; con ông Lê Văn L (đã chết) và con bà Nguyễn Thị Thu S; tôn giáo, tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại.

* *Bị hại*: Nguyễn Văn U, sinh năm 1983;
Nơi cư trú tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

* *Người có quyền lợi, G vụ liên quan đến vụ án*:

1. Nguyễn Minh H, sinh năm 1976;
Nơi cư trú tại ấp 1, xã N, huyện T, tỉnh Đ.
2. Nguyễn Thanh D, sinh năm 1985;
Nơi cư trú tại ấp 2, xã N, huyện T, tỉnh Đ.
3. Lý Trọng G, sinh năm 1999;
Nơi cư trú tại ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ.
4. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991;
Nơi cư trú tại ấp 7, xã Phú Thịnh, huyện T, tỉnh Đ.
5. Phạm Thị V, sinh năm 1956;
Nơi cư trú tại ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Các bị cáo có mặt tại phiên tòa, người tham gia tố tụng còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các A liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 00 ngày 03/11/2018, bị cáo T đến nhà bị hại, không có người trong nhà bị hại, trên bàn ở nhà bị hại có 01 điện thoại Nokia nhãn hiệu Lumina 720 và 01 điện thoại Sony màu đen thì bị cáo lấy trộm các điện thoại này đưa tới nhà bị cáo A đổi con gà tre.

Sau khi lấy được điện thoại thì bị cáo T có nói với bị cáo A là đã lấy trộm được 02 điện thoại và bị cáo T đến gặp bị cáo A để đổi 02 điện thoại lấy 01 con gà tre của bị cáo A.

Kết luận định giá A sản số 80/KLHĐĐGTS ngày 03/12/2018 của Hội đồng định giá A sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 điện thoại Nokia 720 màu trắng trị giá 600.000 đồng và 01 điện thoại Sony trị giá 1.700.000 đồng. Tổng trị giá A sản các điện thoại là 2.300.000 đồng.

Đối với bị cáo T: Ngày 30/7/2018, bị cáo đến nhà bà V lấy 01 điện thoại Nokia 1280. Đến khoảng 08 giờ cùng ngày, bị cáo trả lại điện thoại cho bà V. Theo Kết luận định giá A sản số 10/KLHĐĐGTS ngày 21/01/2019 của Hội đồng định giá A sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 điện thoại Nokia 1280 trị giá là 200.000 đồng; ngày 06/12/2018, bị cáo mượn xe mô tô biển số 53S8 – 4064 của ông Q sử dụng đi đến ấp 1, xã N thì bị cáo thấy 01 xe mô tô biển số 60T7 -5192 của ông H đang dựng bên lề đường có chìa khóa không người trông coi thì bị cáo để xe biển số 53S8 – 4064 trong hẻm và lấy trộm xe biển số 60T7-5192 điều khiển xe đến tiệm sửa xe của ông D tại xã Tà Lài bán xe với ông D 600.000 đồng. Theo Kết luận định giá A sản số 88/KLHĐĐGTS ngày 24/12/2018 của Hội đồng định giá A sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 xe mô tô biển số 60T7- 5192 trị giá là 1.300.000 đồng.

Cáo trạng số 17/CT-VKSTP-ĐN ngày 27/02/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T quyết định truy tố: Bị cáo Nguyễn Xuân T về tội "Trộm cắp A sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Lê Đức A về tội "Tiêu thụ A sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên luận tội như sau:

Cần phải có mức án nghiêm khắc đối với các bị cáo để răn đe, phòng ngừa tội phạm. Qua các A liệu, chứng cứ vụ án cho thấy Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng tội, có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên nội dung Cáo trạng, quyết định truy tố. Hành vi của các bị cáo nguy hiểm cho xã hội, phải có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Các bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo A phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T; khoản 1 Điều 323 và điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo A.

Tuyên bố: Bị cáo T phạm tội "Trộm cắp A sản"; bị cáo A phạm tội "Tiêu thụ A sản do người khác phạm tội mà có".

Xử phạt: Bị cáo T 10 đến 12 tháng tù; bị cáo A 06 đến 08 tháng tù.

Vật chứng: Đối với xe biển số 53S8 – 4064, Cơ quan Cảnh sát Điều tra chưa xác minh được nguồn gốc xe nên tiếp tục điều tra xác minh để xử lý sau. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại, đề nghị bị cáo T trả lại 600.000 đồng với ông D.

* Các bị cáo trình bày ý kiến: Nội dung Cáo trạng là đúng sự thật, các bị cáo không có ý kiến tranh luận; các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt; bị cáo A đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các A liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hoạt động tiến hành tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện kiểm sát nhân dân huyện T thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đến nay, người tham gia tố tụng không có khiếu nại các hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Các hoạt động tiến hành tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện kiểm sát là hợp pháp.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vì họ có lời khai trong quá trình điều tra vụ án, Hội đồng xét xử có thể công bố lời khai của họ tại phiên tòa để tranh tụng nên không ảnh hưởng đến hoạt động xét xử vụ án. Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Viện kiểm sát, quyết định xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, các bị cáo chỉ trình bày ý kiến về hành vi thực hiện tội phạm, không có ý kiến tranh luận. Ý kiến trình bày của các bị cáo thống nhất với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp với A liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử kiểm tra tại phiên tòa, như: Lời khai của bị hại, đương sự, kết luận định giá A sản, vật chứng. Từ các chứng cứ này, có đủ cơ sở chứng minh, kết luận: Bị cáo T phạm tội "Trộm cắp A sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và bị cáo A phạm tội "Tiêu thụ A sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Cáo trạng quyết định truy tố các bị cáo là đúng quy định của luật.

* Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Các bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình để nhận biết được hành vi vi phạm pháp luật. Lẽ ra, các bị cáo phải tích cực lao động, làm những việc có ích lợi đối với mình, gia đình và xã hội, nhưng các bị cáo lại trộm cắp xe của người bị hại, tiêu thụ A sản trộm cắp, gây ra thiệt hại đối với người bị hại. Hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật hình sự, nguy hiểm cho xã hội, vụ án xảy ra làm ảnh hưởng xấu đến tình tình an ninh trật tự xã hội tại địa phương. Do đó, cần phải áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo, có mức án tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội để giáo dục các bị cáo lao động, học tập trở thành công dân có ích cho xã hội. Đối với bị cáo T có một tiền sự, không có nghề nghiệp, trực tiếp trộm cắp A sản, tích cực thực hiện tội phạm nên phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo A

là người tiêu thụ A sản và bị cáo A không phải là người đồng phạm trong vụ án, chỉ là người giúp sức để bị cáo T nhanh chóng hoàn thành hành vi trộm cắp A sản. Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng, bị cáo A không có tiền án, tiền sự là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ các nội dung đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử cân nhắc, quyết định mức án phù hợp đối với từng bị cáo, thể hiện sự nghiêm minh của chính sách pháp luật.

Tòa án mở phiên tòa công khai xét xử vụ án để xử lý hành vi phạm tội của các bị cáo và để tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của công dân, góp phần phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm trong xã hội.

- Đối với Lý Trọng G, Nguyễn Thanh D không biết được hành vi của bị cáo T lấy trộm xe biển số 60T7- 5192. Theo kết luận định giá A sản: Xe mô tô này trị giá 1.300.000 đồng; 01 điện thoại Nokia 1280 trị giá 200.000 đồng. Như vậy, trị giá xe, trị giá điện thoại không đủ mức thiệt hại để xử lý hình sự đối với bị cáo T và người khác có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo T.

Tòa án kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt hành chính đối với bị cáo T khi bản án có hiệu lực pháp luật về hành vi của bị cáo T trộm cắp A sản của bà V và trộm xe của ông H nhưng chưa đến mức phải xử lý hình sự.

[3] Về vật chứng của vụ án xử lý như sau:

Xe mô tô biển số 60T7- 5192, 02 điện thoại nêu trên đã được Cơ quan Cảnh sát Điều tra quyết định trả lại bị hại, người quản lý A sản hợp pháp là đúng với pháp luật; bị cáo T có mượn xe mô tô biển số 53S8 – 4064 của ông Q sử dụng là hợp đồng, giao dịch dân sự giữa ông Q với bị cáo. T hợp các bên có tranh chấp dân sự từ hợp đồng này thì ông Q có quyền khởi kiện đối với bị cáo để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự bằng vụ án khác. Bị cáo T sử dụng số tiền bán xe bất hợp pháp như trên có được 600.000 đồng nhưng không phải tiền do phạm tội mà có, không phải tiền thu lợi bất chính trong vụ án hình sự. Viện kiểm sát không quyết định truy tố bị cáo T về hành vi lấy trộm điện thoại của bà V, lấy trộm xe của ông H nên bị cáo không phải nộp lại số tiền này để sung vào ngân sách nhà nước. Kiểm sát viên đề nghị bị cáo T phải trả lại 600.000 đồng với ông D là không phù hợp quy định của luật. Đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án, Hội đồng xét xử không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông D nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết số tiền này trong vụ án hình sự.

Xử lý vật chứng như trên là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm b khoản 1, 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Đến nay, bị hại không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng:

Các bị cáo là người bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

* Kiểm sát viên luận tội đã đánh giá những tình tiết có ý G đối với vụ án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên là áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo.

Kiểm sát viên không phân tích, đánh giá hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo Nguyễn Xuân T đã trộm cắp các A sản có giá trị chưa đến mức phải xử lý hình sự và cũng không kiến nghị Hội đồng xét xử giải quyết đối với các hành vi này của bị cáo là chưa đầy đủ nội dung luận tội theo quy định tại khoản 4 Điều 321 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Xuân T;

Khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Đức A;

Điều 292, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 1, 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

* Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội "Trộm cắp A sản"; bị cáo Lê Đức A phạm tội "Tiêu thụ A sản do người khác phạm tội mà có".

Xử phạt: Nguyễn Xuân T 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/12/2018; Lê Đức A 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo A chấp hành án hình phạt tù.

* Về trách nhiệm dân sự: Đến nay, bị hại không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

* Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

* Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của luật./.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- Công an huyện T (2);
- VKSND huyện T, VKSND tỉnh Đ (2).
- Cơquan Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND tỉnh Đ; Sở tư pháp tỉnh Đ (2);
- UBND nơi bị cáo đăng ký thường trú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Kim Đính